

LỜI MỞ ĐẦU

1. Lý do lựa chọn đề tài

Khái niệm phát triển bền vững (PTBV) được xuất hiện từ những năm đầu thập kỷ 80 của thế kỷ XX và nhanh chóng được phổ biến rộng rãi, với hàm ý tổng quát là sự phát triển để đáp ứng những yêu cầu của cuộc sống hiện tại, nhưng không gây trở ngại đến nhu cầu của tương lai. Từ đó PTBV là nhu cầu cấp thiết và là xu thế tất yếu trong tiến trình phát triển của xã hội loài người.

PTBV mang tính tổng hợp với mục tiêu rõ ràng vì con người, không chỉ là sự mở rộng cơ hội lựa chọn cho hôm nay, mà còn không được làm tổn hại đến những khả năng sinh tồn của các thế hệ mai sau. Sự bền vững của phát triển được thể hiện cả ở các khía cạnh kinh tế, xã hội và môi trường. Đó cũng chính là thông điệp chủ yếu của tư duy mới về phát triển cho thế kỷ XXI của loài người, trong đó có Việt Nam.

Tuy nhiên, để thực hiện được PTBV thì không hề đơn giản. Vì vậy, vấn đề đặt ra là làm thế nào để phát triển kinh tế bền vững? Đây là một chủ đề đã được nghiên cứu khá nhiều nhưng đến nay vẫn luôn được các nhà nghiên cứu và các nhà quản lý kinh tế quan tâm.

Ở Việt Nam, vấn đề PTBV nói chung và trong đó có khía cạnh phát triển kinh tế bền vững (PTKTBV) đã được Chính phủ cam kết thực hiện, thể hiện qua việc ban hành Chương trình Nghị sự 21. Để hoàn thành các mục tiêu đã được đưa ra, Chính phủ, các địa phương cần phải có sự tham gia tích cực, thông qua việc nghiên cứu tại các địa phương, xây dựng hệ thống tiêu chí đánh giá và đề xuất các giải pháp nhằm thúc đẩy PTBV trên địa bàn các tỉnh từ đó góp phần thực hiện PTBV trên phạm vi cả nước.

Là một tỉnh thuộc vùng Thủ đô, vùng KTTĐ Bắc Bộ, nằm sát thủ đô Hà Nội, Bắc Ninh có nhiều điều kiện thuận lợi cho phát triển kinh tế. Từ một tỉnh thuần nông, Bắc Ninh đã cơ bản trở thành tỉnh công nghiệp với sự đồng bộ trong phát triển các khu công nghiệp (KCN) gắn với đô thị, cụm công nghiệp (CCN) và phát huy lợi thế trong phát triển làng nghề. Tuy nhiên, trên thực tế, có nhiều dấu hiệu cho thấy phát triển kinh tế của Bắc Ninh chưa thực sự bền vững. Sự phát triển thái quá, chạy theo thị trường bằng mọi giá cũng tiềm ẩn những nguy cơ cao cho việc phát triển có tính bền vững của nền kinh tế tỉnh. Điều đó đòi hỏi phải có những giải pháp cụ thể, đồng bộ, hợp lý và hữu hiệu để thúc đẩy phát triển kinh tế một cách bền vững.

Từ những lý do trên, nghiên cứu sinh chọn đề tài “*Phát triển kinh tế bền vững trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh thời kỳ đến năm 2030*” làm luận án tiến sỹ của mình, nhằm cung cấp thêm tư liệu và nghiên cứu hướng ứng dụng vào thực tiễn hoạt động của một tỉnh, để đẩy nhanh công cuộc phát triển bền vững ở mức độ địa phương, góp phần thực hiện thành công Chương trình Nghị sự quốc gia ở cấp tỉnh.

2. Mục tiêu nghiên cứu

2.1. Mục tiêu chung

Mục tiêu tổng quát của luận án là làm rõ những vấn đề lý luận cơ bản về PTKTBV trên địa bàn một địa phương (một tỉnh) từ đó vận dụng vào nghiên cứu PTKTBV ở tỉnh Bắc Ninh chỉ ra các kết quả đạt được, các hạn chế và nguyên nhân của hạn chế làm cơ sở đề xuất các giải pháp nhằm thúc đẩy PTKTBV của một tỉnh.

2.2. Mục tiêu cụ thể

Từ mục tiêu chung trên, các mục tiêu cụ thể của luận án là:

1. Xây dựng được khung lý thuyết nghiên cứu PTKTBV trên địa bàn một tỉnh, gồm: nội hàm của PTKTBV trên địa bàn tỉnh, các tiêu chí đánh giá và các yếu tố ảnh hưởng đến PTKTBV trên địa bàn tỉnh.

2. Chỉ ra được các kết quả và các hạn chế trong PTKTBV trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh và những nguyên nhân của các hạn chế đó.

3. Đưa ra được quan điểm, định hướng PTKTBV trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh và các giải pháp để PTKTBV trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh đến năm 2030.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

3.1. Đối tượng nghiên cứu: Luận án nghiên cứu PTKTBV trên địa bàn một tỉnh.

3.2. Phạm vi nghiên cứu

- *Về không gian:* luận án nghiên cứu tỉnh Bắc Ninh, có xem xét đến tương quan với một số địa phương trong vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, vùng đồng bằng sông Hồng.

Luận án đã sử dụng những bài học kinh nghiệm trong và ngoài nước để từ đó tìm ra những giải pháp nhằm thúc đẩy PTKTBV tỉnh Bắc Ninh đến năm 2030.

Về thời gian: Phần thực trạng luận án nghiên cứu PTKTBV tỉnh Bắc Ninh giai đoạn từ năm 2000 đến năm 2018 và đề xuất định hướng và các giải pháp cho PTKTBV tỉnh tới năm 2030.

- *Về nội dung:* Luận án đi sâu phân tích lý luận cũng như thực tiễn của phát triển bền vững về mặt kinh tế (phát triển kinh tế bền vững) với trường hợp cụ thể về PTKTBV trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh, tuy nhiên, vẫn đặt trong mối quan hệ với bền vững về xã hội và bền vững về môi trường sinh thái.

4. Phương pháp nghiên cứu

4.1 Phương pháp tiếp cận

Luận án tiếp cận đối tượng từ nghiên cứu lý thuyết đến đánh giá thực tiễn, kết hợp giữa nghiên cứu định tính và nghiên cứu định lượng.

4.2 Quy trình nghiên cứu

Luận án được thực hiện theo trình tự như sau: Xuất phát từ tổng quan các nghiên cứu liên quan tới PTKT, PTKTBV, nghiên cứu những kinh nghiệm thực tiễn đã có của một số địa phương, từ đó hình thành khung nghiên cứu về PTKTBV của

một tỉnh. Trên cơ sở khung nghiên cứu đã được xây dựng, nghiên cứu thực tiễn tại tỉnh Bắc Ninh và từ đó đánh giá thực trạng về PTKTBV của tỉnh Bắc Ninh, tìm ra những mặt thành công, những mặt chưa làm được và nguyên nhân của những khiếm khuyết đó. Để từ đó đề xuất những quan điểm, định hướng và các giải pháp để thực hiện PTKTBV trong phạm vi một tỉnh, như tỉnh Bắc Ninh.

4.3 Phương pháp thu thập thông tin/dữ liệu nghiên cứu

Để giải quyết được mục tiêu nghiên cứu trên, luận án sử dụng dữ liệu thứ cấp, gồm: số liệu thống kê được công bố trong Niên giám thống kê của Tổng cục Thống kê và Niên giám thống kê của tỉnh Bắc Ninh. Ngoài ra luận án sử dụng thêm nguồn dữ liệu từ các văn bản pháp quy; các quy hoạch, kế hoạch, chính sách của các cơ quan liên quan, các thông tin trên trang web của Chính phủ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, tỉnh Bắc Ninh... Các kết quả nghiên cứu, đánh giá ở trung ương và địa phương; Các tài liệu trong và ngoài nước nghiên cứu liên quan đến đề tài của luận án; Các văn bản pháp luật của nhà nước; Các báo cáo nghiên cứu của các tổ chức, cá nhân.

4.4 Phương pháp xử lý thông tin dữ liệu

Sau khi thu thập được các thông tin/dữ liệu trên, luận án sẽ phân tích, xử lý các thông tin/dữ liệu này nhằm làm rõ các nội dung liên quan trong luận án, cụ thể như sau: *Phương pháp phân tích tổng hợp; Phương pháp đối sánh; Phương pháp chuyên gia.*

5. Đóng góp mới của luận án

Về lý luận: Luận án đã xây dựng được khung nghiên cứu về PTKTBV cấp tỉnh, gồm các nội dung sau:

- Thứ nhất, luận án đã đưa ra được nội hàm của PTKTBV cấp tỉnh theo cách tiếp cận PTKTBV cấp tỉnh là trụ cột thứ nhất, là hạt nhân cho phát triển bền vững của tỉnh, PTKTBV của tỉnh còn góp phần thực hiện các mục tiêu PTKTBV của quốc gia và PTKTBV của tỉnh là dựa trên khai thác thế mạnh của mỗi tỉnh, đồng thời phải liên kết với các tỉnh khác khai thác hiệu quả nguồn lực chung. Theo đó, PTKTBV cấp tỉnh là duy trì trạng thái phát triển kinh tế liên tục của một tỉnh trong một thời gian dài. Từ đó, PTKTBV cấp tỉnh phải đảm bảo các điều kiện (i) khả năng duy trì tốc độ tăng trưởng của tỉnh thể hiện ở tốc độ tăng trưởng cao và được duy trì ổn định, (ii) chất lượng tăng trưởng cao và được cải thiện, thể hiện ở cấu trúc tăng trưởng hợp lý và các nguồn lực cho phát triển kinh tế phải được sử dụng hiệu quả (iii) các chủ thể bình đẳng trong tham gia và hưởng thụ các thành quả của phát triển kinh tế và (iv) các yếu tố đảm bảo phát triển kinh tế được tái tạo và gia tăng.

- Thứ hai, luận án đề xuất được bộ tiêu chí gồm các chỉ tiêu cụ thể và các yêu cầu, xu hướng của các chỉ tiêu này để đánh giá PTKTBV cấp tỉnh trên các khía cạnh: (i) khả năng duy trì tốc độ tăng trưởng của tỉnh, (ii) Chất lượng tăng trưởng kinh tế

của tỉnh; (iii) Bình đẳng trong tham gia và hưởng thụ các thành quả của phát triển kinh tế và (iv) Khả năng duy trì và tái tạo các yếu tố của phát triển.

- Thứ ba, tổng hợp được hệ thống các nhân tố có thể có ảnh hưởng đến PTKTBV trên địa bàn tỉnh, gồm: các nhân tố khách quan và nhân tố chủ quan. Trong đó, nhân tố khách quan gồm: Điều kiện tự nhiên; Những điều kiện về văn hóa-xã hội; Môi trường quốc gia, khu vực và thế giới; Các văn bản pháp lý, thể chế, chính sách phát triển của quốc gia, nhân tố chủ quan gồm: Các văn bản pháp lý, thể chế, chính sách phát triển của địa phương; Năng lực của bộ máy chính quyền địa phương; Kết cấu hạ tầng kinh tế - kỹ thuật; Cơ chế, chính sách huy động, quản lý, sử dụng các nguồn lực; Nhận thức của chủ doanh nghiệp, người lao động và dân cư về PTKTBV.

Về thực tiễn: Vận dụng khung nghiên cứu đã được xây dựng, luận án đã phân tích thực trạng ở tỉnh Bắc Ninh và chỉ ra được:

- Bên cạnh các thành tựu đã đạt được thì trong PTKTBV ở tỉnh Bắc Ninh còn một số hạn chế, gồm: Thứ nhất, tăng trưởng thiếu bền vững, không ổn định; thứ hai, chất lượng tăng trưởng thấp; thứ ba, tham gia và hưởng thụ các thành quả của phát triển chưa thực sự công bằng; thứ tư, khả năng duy trì và tái tạo các yếu tố của phát triển chưa bền vững.

- Luận án cũng chỉ ra được các hạn chế trong PTKTBV của Bắc Ninh là do: nguyên nhân khách quan: bối cảnh thế giới và khu vực có nhiều biến động, trong khi đó môi trường kinh tế trong nước còn tồn tại nhiều yếu kém, mặt trái của cơ chế thị trường; các văn bản pháp lý, thể chế, chính sách PTKTBV của Việt Nam còn chồng chéo, một số văn bản mới được ban hành chưa có hướng dẫn cụ thể. Nguyên nhân chủ quan: chính sách PTKTBV của Bắc Ninh còn bất cập; chất lượng hoạt động của bộ máy chính quyền địa phương chưa đảm bảo; hệ thống cơ sở hạ tầng kinh tế - kỹ thuật chưa đáp ứng được yêu cầu và chính sách huy động, sử dụng, quản lý các nguồn lực còn bất hợp lý, nhận thức của chủ doanh nghiệp, người lao động và dân cư về PTKTBV còn hạn chế.

- Luận án đã đề xuất 4 quan điểm, 4 định hướng và 5 giải pháp chủ yếu nhằm đảm bảo phát triển kinh tế bền vững của tỉnh trong thời kỳ đến năm 2030, gồm: Hoàn thiện các văn bản, về phát triển kinh tế bền vững trên địa bàn tỉnh, Nâng cao hiệu quả hoạt động của bộ máy chính quyền, Cải thiện hệ thống hạ tầng kinh tế - kỹ thuật, Hoàn thiện các chính sách huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực, Nâng cao nhận thức của chủ doanh nghiệp, người lao động và dân cư về PTKTBV.

6. Kết cấu của luận án

Ngoài phần mở đầu, tài liệu tham khảo và phụ lục, luận án được kết cấu thành 4 chương như sau: Chương 1: Tổng quan những công trình nghiên cứu liên quan đến luận án; Chương 2: Cơ sở lý luận và kinh nghiệm về phát triển kinh tế bền vững trên địa bàn tỉnh; Chương 3: Thực trạng phát triển kinh tế bền vững trên địa bàn tỉnh Bắc

Ninh; Chương 4: Định hướng và giải pháp phát triển kinh tế bền vững trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh thời kỳ đến 2030.

CHƯƠNG 1

TỔNG QUAN NHỮNG CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN

Qua tổng quan một số nghiên cứu có liên quan đến đề tài luận án, đã rút ra được một số kết luận như sau:

Các công trình hiện có đã đóng góp chủ yếu ở những mặt sau:

- Các công trình đều đã khẳng định sự cần thiết của xu thế PTBV trên bình diện toàn cầu. Có thể nói, tất cả các công trình liên quan tới PTBV, dù ở cấp độ nào, đều khẳng định sự cấp thiết phải nhanh chóng thực hiện phát triển kinh tế-xã hội theo hướng bền vững toàn cầu.

- Các công trình của các tác giả trong cũng như ngoài nước đã thống nhất các khái niệm, mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình Nghị sự quốc tế về PTBV, thống nhất phương thức và các tiêu chí đánh giá về PTBV trên phạm vi toàn cầu và cho mỗi quốc gia.

- Các công trình đều ghi nhận sự tham gia tích cực từ phía Việt Nam trong việc biên soạn và thực hiện các Chương trình nghị sự quốc tế. Nhìn chung các công trình nghiên cứu đều đề cập đến cơ sở lý thuyết, các nghiên cứu quốc tế về Phát triển bền vững cũng như vận dụng các phương pháp phổ biến trên thế giới để phân tích, đánh giá, dự báo áp dụng cho trường hợp của Việt Nam.

- Các công trình, đề tài, luận án liên quan đến phát triển, phát triển bền vững và PTKTBV được công bố hàng năm với số lượng khá lớn và đề cập một cách đa dạng về lĩnh vực cũng như đối tượng nghiên cứu.

Bên cạnh các nội dung kế thừa, qua tổng quan nghiên cứu cũng cho thấy về phát triển, PTBV, đặc biệt là PTKTBV còn những khoảng trống như sau:

Về lý luận:

- Phần lớn các công trình đều nghiên cứu kỹ về PTBV mà chưa có những nghiên cứu sâu, cụ thể từng cấu thành riêng biệt của PTBV như bền vững về kinh tế, bền vững về xã hội cũng như đảm bảo bền vững môi trường sinh thái. Vì vậy nội hàm PTKTBV chưa được làm rõ, chưa được cụ thể hóa trong điều kiện địa phương. Do đó, nghiên cứu làm rõ nội hàm PTKTBV ở phạm vi địa phương là rất cần thiết.

- Đối với cấp địa phương, việc đo lường PTKTBV sẽ có những điểm khác so với ở cấp quốc gia, trong khi chủ yếu các nghiên cứu mới đưa ra bộ tiêu chí để đánh giá PTKTBV ở cấp quốc gia mà chưa đề cập nhiều đến tiêu chí để đánh giá PTKTBV ở địa phương. Đây là một khoảng trống cho luận án nghiên cứu.

Về thực tế:

Những nghiên cứu về địa phương, về các vùng, phần lớn tập trung vào quá trình phát triển bền vững chung hoặc đi vào cụ thể các chỉ tiêu kinh tế xã hội, mà chưa chú trọng đến các chỉ tiêu cho phát triển liên quan đến PTKTBV. Chưa có nhiều công trình nghiên cứu về vai trò, vị trí và những tác động của PTKTBV đối với phát triển bền vững chung và phát triển các mặt như xã hội và môi trường của một tỉnh.

Mỗi địa phương, ở mỗi giai đoạn, thực trạng phát triển kinh tế khác nhau, những yếu tố tác động đến khác nhau nên việc nghiên cứu để đánh giá thực trạng, chỉ ra các hạn chế và nguyên nhân và giải pháp để PTKTBV là rất cần thiết.

Đối với nhiều tỉnh ở Việt Nam, trong đó có Bắc Ninh hiện đang trong quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa nhanh, kinh tế đang có nhiều biểu hiện tăng trưởng, phát triển nóng, thiếu bền vững. Vì vậy, đây cũng là một khoảng trống mà luận án tập trung nghiên cứu.

CHƯƠNG 2

CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN VỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ BỀN VỮNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

2.1 Phát triển bền vững

Luận án tiếp cận PTBV theo định nghĩa thường được sử dụng ở Việt Nam là *“phát triển đáp ứng được nhu cầu của thế hệ hiện tại mà không làm tổn hại đến khả năng đáp ứng nhu cầu đó của các thế hệ tương lai trên cơ sở kết hợp chặt chẽ, hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế, bảo đảm tiến bộ xã hội và bảo vệ môi trường”*. Đây là định nghĩa có tính tổng quát, nêu bật những yêu cầu và mục tiêu trọng yếu nhất của PTBV, phù hợp với điều kiện và tình hình ở Việt Nam và là khái niệm chính thức về PTBV được áp dụng đối với mọi hoạt động kinh tế - xã hội - môi trường ở Việt Nam.

2.2 Phát triển kinh tế bền vững trên địa bàn tỉnh

2.2.1 Quan niệm về phát triển kinh tế bền vững trên địa bàn tỉnh

Qua phân tích quan niệm về PTBV, luận án quan niệm PTKTBV là *duy trì trạng thái phát triển kinh tế liên tục của một tỉnh trong một thời gian dài*.

Từ đó, PTKTBV ở địa bàn một tỉnh, có một số đặc điểm sau: (i) PTKTBV của tỉnh là trụ cột thứ nhất, là hạt nhân cho PTBV của tỉnh, (ii) PTKTBV của tỉnh còn góp phần thực hiện các mục tiêu PTKTBV của quốc gia, (iii) PTKTBV của tỉnh là dựa trên khai thác thế mạnh của mỗi tỉnh, đồng thời phải liên kết với các tỉnh khác khai thác hiệu quả nguồn lực chung.

2.2.2 Nội hàm của phát triển kinh tế bền vững trên địa bàn tỉnh

Nội hàm của PTKTBV trên địa bàn tỉnh gồm:

Thứ nhất, tăng trưởng kinh tế được duy trì: thể hiện ở tốc độ tăng trưởng cao và được duy trì ổn định. Tăng trưởng kinh tế là điều kiện cần cho phát triển kinh tế, không có gia tăng về mặt số lượng vật chất cũng như dịch vụ của nền kinh tế (tăng

trường kinh tế) sẽ không có khả năng tái sản xuất cũng như điều kiện để giải quyết những vấn đề xã hội khác.

Thứ hai, chất lượng tăng trưởng cao và được cải thiện: PTKTBV là khi cấu trúc tăng trưởng phải hợp lý và các nguồn lực của tăng trưởng phải được sử dụng hiệu quả.

Thứ ba, các chủ thể bình đẳng trong tham gia và hưởng thụ các thành quả của phát triển kinh tế: PTKTBV phải bao hàm nội dung về mức độ bình đẳng trong tiếp cận cơ hội và chia sẻ thành quả phát triển, phân phối thu nhập.

Thứ tư, các yếu tố đảm bảo phát triển kinh tế được tái tạo và gia tăng: PTKTBV không chỉ là sử dụng có hiệu quả mà còn phải đảm bảo các yếu tố cho tăng trưởng, bao gồm các yếu tố đầu vào (lao động, tài nguyên, vốn), các chủ thể tạo ra sự tăng trưởng (các doanh nghiệp) phải được duy trì và phát triển được duy trì và phát triển.

2.3. Các tiêu chí đánh giá phát triển kinh tế bền vững trên địa bàn tỉnh

Để đánh giá PTKTBV trên địa bàn tỉnh, luận án đề xuất sử dụng các tiêu chí như sau:

Bảng 2.1: Tổng hợp các tiêu chí đánh giá PTKTBV trên địa bàn tỉnh

Tiêu chí	Chỉ tiêu	Yêu cầu
(i) Khả năng duy trì tăng trưởng	Tốc độ tăng trưởng GRDP	cao hơn so với trung bình của quốc gia, của vùng và duy trì trong một khoảng thời gian trên 20 năm
(ii) Chất lượng tăng trưởng		
- Cấu trúc tăng trưởng, gồm: + Cấu trúc tăng trưởng theo đầu vào	Đóng góp của TFP	Tăng lên và đạt trên 50%
+ Cấu trúc tăng trưởng theo ngành kinh tế	Tỷ trọng đóng góp của các ngành kinh tế	Các ngành có lợi thế của tỉnh, các ngành có GTGT cao phải có đóng góp cao và tăng lên
+ Cấu trúc tăng trưởng theo thành phần kinh tế	Tỷ trọng đóng góp của các thành phần	Khu vực ngoài nhà nước cao và tăng lên
- Hiệu quả sử dụng nguồn lực + Lao động	Tỷ lệ thất nghiệp Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động NSLĐ	Giảm và ngày càng thấp Tăng lên và cao Tăng lên và cao

Tiêu chí	Chỉ tiêu	Yêu cầu
+ Vốn	Suất đầu tư tăng trưởng	ở mức từ 4 – 4,5
+ Nguồn tài nguyên	GTXS/ha đất nông nghiệp Tỷ lệ lấp đầy KCN, CCN	Tăng lên, cao
(iii) Bình đẳng trong tham gia và hưởng thụ các thành quả của phát triển kinh tế	- Tỷ lệ nghèo. - Tỷ lệ khoảng cách thu nhập	Chênh lệch giữa các huyện thấp và giảm Giảm và thấp
(iv) Khả năng duy trì và tái tạo các yếu tố của phát triển		
Duy trì và tái tạo nguồn lao động	- Quy mô lực lượng lao động - Tỷ lệ lao động qua đào tạo	Đáp ứng yêu cầu của các ngành, doanh nghiệp trên địa bàn Tăng và ngày càng cao
sự phát triển bền vững của các nguồn tài nguyên và môi trường	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường Tỷ lệ che phủ rừng Tỷ lệ đất thoái hoá	Tăng lên và ngày càng cao
Khả năng duy trì nguồn vốn	Sự gia tăng nguồn vốn đầu tư	Tăng lên
Sự phát triển bền vững của doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh	- Số doanh nghiệp trên địa bàn - Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp	Tăng lên

Nguồn: Tổng hợp của NCS

2.4 Các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển kinh tế bền vững trên địa bàn tỉnh

2.4.1 Các yếu tố khách quan

Điều kiện tự nhiên: Điều kiện tự nhiên mang tính quy định của mỗi địa phương bao gồm vị trí địa lý, khí hậu, điều kiện về tài nguyên, khoáng sản, tiềm năng tạo mức phát triển,...

Những điều kiện về văn hóa - xã hội: Một số điều kiện cho phát triển kinh tế địa phương như các điều kiện về xã hội, về dân tộc (phong tục, tập quán, văn hóa,...).

Môi trường quốc gia, khu vực và thế giới: Môi trường kinh tế, chính trị, xã hội chung trên bình diện quốc gia, khu vực cũng như toàn thế giới là những nhân tố có ảnh hưởng lớn đến PTKTBV của một địa phương, đặc biệt là trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập quốc sâu rộng hiện nay.

Các văn bản pháp lý, thể chế, chính sách phát triển của quốc gia: Đường lối, chính sách của quốc gia là cơ sở pháp lý, là căn cứ cho các địa phương trong hoạch định chính sách phát triển nếu đường lối chính sách phù hợp, hệ thống văn bản pháp lý đồng bộ, đầy đủ sẽ giúp địa phương thuận lợi trong hoạch định chính sách, đường lối phát triển và ngược lại.

2.4.2 Các yếu tố chủ quan

Các văn bản pháp lý, thể chế, chính sách phát triển của địa phương: Đường lối, chính sách (quốc sách), những văn kiện pháp quy, thể chế, biện pháp riêng có của từng nước, từng địa phương sẽ là những nhân tố quan trọng tác động đến sự thành công hay thất bại của phát triển và PTKTBV của cả cộng đồng.

Năng lực của bộ máy chính quyền địa phương: Chất lượng bộ máy chính quyền địa phương sẽ ảnh hưởng đến chất lượng quản trị địa phương từ đó ảnh hưởng đến phát triển KT-XH của địa phương nói chung và PTKTBV nói riêng.

Kết cấu hạ tầng kinh tế - kỹ thuật: Kết cấu hạ tầng kinh tế – kỹ thuật là hệ thống huyết mạch của nền kinh tế, có nhiệm vụ thực hiện những mối liên hệ giữa các bộ phận và các vùng của nền kinh tế; tạo điều kiện cơ bản, cần thiết cho sản xuất, thúc đẩy các hoạt động sản xuất kinh doanh phát triển và xây dựng xã hội hiện đại, có vai trò thúc đẩy sự phát triển quá trình hội nhập kinh tế khu vực và quốc tế; đảm bảo môi trường sinh thái và an ninh quốc phòng.

Cơ chế, chính sách huy động, quản lý, sử dụng các nguồn lực: Để phát triển kinh tế không thể thiếu các nguồn lực. Đây là các yếu tố vật chất quyết định sự tăng trưởng kinh tế. Các nguồn lực cần thiết cho nền kinh tế bao gồm nguồn lực về con người, về vốn và về khoa học kỹ thuật. Việc huy động quản lý, giám sát và sử dụng các nguồn lực để thực hiện phát triển kinh tế bền vững có ý nghĩa vô cùng to lớn.

Nhận thức của chủ doanh nghiệp, người lao động và dân cư về PTKTBV: Nếu chủ doanh nghiệp, người lao động và dân cư có trình độ tốt, nhận thức được về chính sách phát triển bền vững của nhà nước, của địa phương, những quy định của pháp luật có liên quan đến PTKTBV, có kiến thức về sản xuất, tiêu dùng bền vững... sẽ là điều kiện đảm bảo cho PTKTBV và ngược lại.

2.5 Kinh nghiệm của các địa phương quốc tế và trong nước về phát triển kinh tế bền vững

Căn cứ vào tình hình cụ thể của Bắc Ninh, luận án đã lựa chọn nghiên cứu kinh nghiệm của các tỉnh Kanagawa của Nhật Bản, tỉnh Chiết Giang của Trung Quốc và tỉnh Bình Dương của Việt Nam. Qua kinh nghiệm một số tỉnh nêu trên, có thể rút ra một số bài học như sau: Thứ nhất, để đạt được tốc độ tăng trưởng cao và hiệu quả trong quá trình phát triển kinh tế cần phải phát huy triệt để lợi thế so sánh và các thế mạnh của tỉnh. - Thứ hai, cần lồng ghép việc bảo vệ và cải thiện môi trường được lồng ghép trong mọi hoạt động của tỉnh; Thứ ba, cần có các chính sách đảm bảo công bằng xã hội trong quá trình phát triển. Bao gồm cả công bằng trong tham gia tạo ra tăng trưởng và công bằng trong hưởng thụ các thành quả của tăng trưởng; Thứ tư, cần mở rộng quan hệ trong và ngoài nước thực sự nhằm mang lại phát triển KT-XH một cách nhanh chóng.

CHƯƠNG 3 THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ BỀN VỮNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẮC NINH

3.1. Tổng quan về tỉnh Bắc Ninh

3.2. Thực trạng phát triển kinh tế bền vững ở Bắc Ninh

3.2.1 Khả năng duy trì tăng trưởng kinh tế

Tốc độ tăng trưởng khá cao với tốc độ tăng trưởng nhìn chung đều đạt trên hai con số, giai đoạn sau cao hơn giai đoạn trước, vượt so với mục tiêu đề ra trong Chương trình Nghị sự 21 của Bắc Ninh (13%). Tuy nhiên, tăng trưởng kinh tế của Bắc Ninh trong giai đoạn 2011-2018 không ổn định.

Bảng 3.1: Tăng trưởng GTGT của Bắc Ninh theo ngành và thành phần kinh tế

	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018
Tổng	27,90	21,07	47,65	(4,97)	13,00	8,22	23,96	10,64
Tăng trưởng của các ngành kinh tế (%)								
NN	5,99	-24,00	(1,57)	2,18	3,54	(0,02)	(2,09)	2,52
CN	41,14	20,17	61,43	(8,45)	12,86	7,97	29,40	11,60
DV	-1,83	50,33	12,44	11,10	15,76	10,89	6,96	7,32
Tăng trưởng của các thành phần kinh tế (%)								
Nhà nước	-38,00	9,16	2,80	6,20	8,21	7,28	24,29	8,47
Ngoài nhà nước	3,17	-1,45	9,02	9,17	7,26	5,06	10,61	11,51
FDI	105,74	40,71	74,95	-10,68	15,85	9,51	28,84	10,55

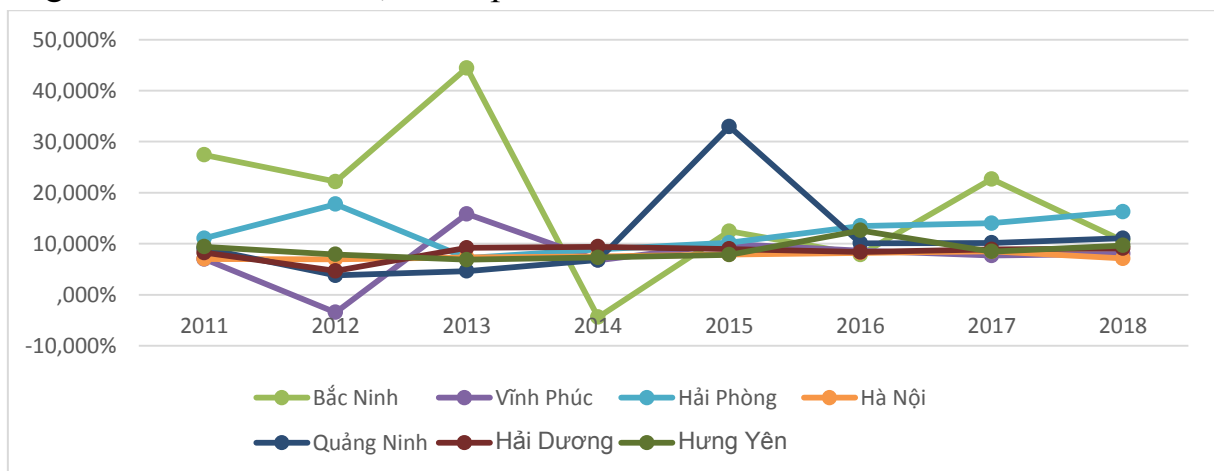
Nguồn: Niên giám Tổng cục Thống kê – Cục Thống kê Bắc Ninh (2019)

Xem xét tăng trưởng của các ngành kinh tế: (i) Tăng trưởng của ngành nông nghiệp trong giai đoạn 2011-2018 rất thấp, thấp nhất trong 3 ngành kinh tế và với

nhiều năm tăng trưởng âm thì trung bình cả giai đoạn, tăng trưởng của khu vực nông nghiệp là -3,24%. (ii) Tăng trưởng ngành công nghiệp cao nhất trong các ngành kinh tế, trung bình 17,68%/năm, đưa Bắc Ninh trở thành địa phương có quy mô sản xuất công nghiệp lớn nhất trong các địa phương, tuy nhiên, không ổn định, chịu tác động về giá trị trong sản xuất công nghiệp của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. (iii) Ngành dịch vụ tăng trưởng thấp hơn so với công nghiệp, và cũng không ổn định. Điều này cho thấy xu thế chuyển đổi sản xuất từ nông nghiệp sang công nghiệp và dịch vụ, tuy nhiên, sự phát triển của các ngành dịch vụ còn hạn chế, chưa theo kịp sự phát triển của ngành công nghiệp (tốc độ tăng trưởng của ngành dịch vụ thấp hơn so với ngành công nghiệp). Như vậy, cho thấy sự thiếu bền vững trong khả năng duy trì tăng trưởng của Bắc Ninh ở tất cả các ngành kinh tế.

Xét theo thành phần kinh tế: (i) Khu vực tăng trưởng cao nhất là khu vực có vốn đầu tư nước ngoài, tính trung bình, khu vực này tăng trưởng 21,8%/năm. Tuy nhiên, tăng trưởng của khu vực này không ổn định; (ii) Tăng trưởng của khu vực ngoài nhà nước có xu hướng tăng lên, tuy nhiên tính trung bình giai đoạn 2011-2018 đây vẫn là khu vực tăng trưởng thấp nhất, tính trung bình khu vực này chỉ tăng trưởng 7,2%/năm, thấp hơn so với khu vực nhà nước (9,3%/năm) và thấp hơn nhiều so với khu vực FDI.

Giai đoạn 2011-2018, tăng trưởng của Bắc Ninh cao hơn so với bình quân chung của cả nước, của vùng KTTĐ Bắc Bộ (10,87%) đồng thời cũng cao nhất trong số tất cả các địa phương trong vùng. Tuy nhiên, tăng trưởng GRDP của Bắc Ninh lại không ổn định như các tỉnh, thành phố còn lại.



Hình 3.1: Tốc độ tăng trưởng kinh tế của Bắc Ninh và một số tỉnh

Nguồn: Cục Thống kê Hà Nội, Bắc Ninh, Quảng Ninh, Hải Dương, Hải Phòng, Hưng Yên, Vĩnh Phúc (2019)

Những phân tích trên cho thấy khả năng duy trì tăng trưởng kinh tế của Bắc Ninh gặp khá nhiều thách thức khi nền kinh tế đang bị phụ thuộc lớn vào ngành công nghiệp, song chủ yếu là sản xuất công nghiệp của khu vực FDI.

3.2.2 Chất lượng tăng trưởng

3.2.2.1 Cấu trúc tăng trưởng

Cấu trúc tăng trưởng theo ngành kinh tế:

Cơ cấu ngành kinh tế Bắc Ninh thời gian qua chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng ngành công nghiệp, giảm tỷ trọng ngành nông nghiệp. Tuy nhiên, có một số bất cập: (i) tỷ trọng ngành dịch vụ giảm, nguyên nhân là do tăng trưởng của ngành dịch vụ chậm hơn so với công nghiệp, (ii) tỷ trọng công nghiệp tăng lên, công nghiệp được xem là khâu đột phá, nhưng tỷ lệ GTGT/GTSX công nghiệp chế biến chế tạo không cao và còn có xu hướng giảm. Điều này cho thấy sự thiếu bền vững, công nghiệp chế biến, chế tạo vẫn chủ yếu là gia công, lắp ráp.

Bảng 3.3: Đóng góp của các ngành vào tăng trưởng kinh tế Bắc Ninh

	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018
Đóng góp vào tăng trưởng của các ngành kinh tế theo điểm %								
NN	0,67	(2,23)	(0,09)	0,09	0,15	(0,00)	(0,07)	0,07
CN	27,62	14,95	45,18	(6,80)	9,96	6,17	22,69	9,35
DV	(0,40)	8,36	2,57	1,74	2,89	2,05	1,34	1,22
Tổng	27,90	21,07	47,65	(4,97)	13,00	8,22	23,96	10,64
Đóng góp vào tăng trưởng của các ngành kinh tế theo tỷ lệ %								
NN	2,41	(10,61)	(0,19)	1,71	1,14	(0,01)	(0,31)	0,66
CN	99,01	70,94	94,81	-136,80	76,61	75,08	94,71	87,89
DV	(1,42)	39,66	5,38	35,09	22,25	24,93	5,60	11,45
Tổng	100,0	100,0	100,0	-100,0	100,0	100,0	100,0	100,0

Nguồn: Tính toán từ NGTK Cục Thống kê Bắc Ninh (2018), (2019)

Xem xét đóng góp của các ngành vào tăng trưởng GTGT của Bắc Ninh cho thấy: (i) vai trò của ngành nông nghiệp trong tăng trưởng kinh tế của Bắc Ninh rất nhỏ, thậm chí có nhiều năm trong giai đoạn 2011-2018, đóng góp của ngành này trong tăng trưởng GTGT của Bắc Ninh còn âm (bảng số liệu trên), do ngành nông nghiệp tăng trưởng âm; (ii) Giữ vai trò quyết định đến tăng trưởng GTGT của Bắc Ninh là ngành công nghiệp, nhìn chung đóng góp trên 70% trong tăng trưởng kinh tế của Bắc Ninh, (iii) đóng góp của ngành dịch vụ khá hạn chế và không ổn định, nhìn chung dưới 20%. Trong các ngành dịch vụ, đóng góp nhiều nhất vào tăng trưởng của Bắc Ninh vẫn là các ngành thương mại dịch vụ truyền thống (bán buôn, bán lẻ), sự đóng góp của các ngành dịch vụ chất lượng cao (có GTGT cao như tài chính ngân hàng) vào tăng trưởng kinh tế của Bắc Ninh còn rất hạn chế. Các ngành có lợi thế như vận tải, logistic chưa được khai thác hết tiềm năng, lợi thế vì vậy đóng góp vào tăng trưởng còn hạn chế.

Những phân tích trên cho thấy việc lựa chọn phát triển các ngành, các sản

phẩm đặc thù có hiệu quả cao cho phát triển kinh tế của Bắc Ninh còn hạn chế, chưa phát huy được các lợi thế của địa phương.

Cấu trúc tăng trưởng theo thành phần kinh tế:

Bảng 3.5: Đóng góp của các khu vực vào tăng trưởng kinh tế của Bắc Ninh

	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018
Đóng góp vào tăng trưởng của các khu vực kinh tế theo điểm %								
Nhà nước	(7,24)	0,85	0,23	0,36	0,53	0,45	1,49	0,52
Ngoài nhà nước	1,56	(0,58)	2,91	2,19	1,99	1,32	2,68	2,59
FDI	33,58	20,80	44,50	(7,51)	10,48	6,45	19,78	7,52
Toàn tỉnh	27,90	21,07	47,65	(4,97)	13,00	8,22	23,96	10,64
Đóng góp vào tăng trưởng của các khu vực kinh tế theo tỷ lệ %								
Nhà nước	-25,97	4,02	0,49	-7,24	4,09	5,50	6,24	4,92
Ngoài nhà nước	5,59	-2,74	6,12	44,01	15,29	16,02	11,17	24,38
FDI	120,37	98,72	93,39	151,25	80,62	78,48	82,59	70,71
Toàn tỉnh	100	100	100	100	100	100	100	100

Nguồn: Tính toán từ NGTK Cục Thống kê Bắc Ninh (2018), (2019)

Từ số liệu trên có thể rút ra một số nhận xét như sau:

Thứ nhất, với tốc độ tăng trưởng cao nhất trong 3 thành phần kinh tế, nên đóng góp của khu vực FDI trong tăng trưởng của toàn tỉnh luôn là lớn nhất trong các khu vực kinh tế, năm 2018, khu vực FDI đóng góp trên 70% trong tăng trưởng kinh tế Bắc Ninh. Điều này chứng tỏ tăng trưởng kinh tế của Bắc Ninh bị phụ thuộc rất lớn vào khu vực FDI. Tuy nhiên, cũng có thể thấy phần trăm đóng góp của khu vực FDI đã giảm dần, từ chỗ gần như quyết định hoàn toàn tăng trưởng kinh tế của Bắc Ninh trong những năm 2011-2012 thì đến nay, khu vực này chỉ đóng góp 70-80%. Chứng tỏ sự phụ thuộc của kinh tế Bắc Ninh vào khu vực này đã giảm dần, vai trò của khu vực kinh tế trong nước đã tăng lên.

Thứ hai, với xu hướng tăng trưởng nhanh hơn trong thời gian vừa qua nên vai trò của khu vực này đã dần được cải thiện, đóng góp ngày càng lớn hơn trong tăng trưởng kinh tế của Bắc Ninh. Tuy nhiên, vai trò của khu vực ngoài nhà nước trong tăng trưởng kinh tế của Bắc Ninh còn rất nhỏ. Cho thấy sự thiếu bền vững trong nội tại nền kinh tế khi bị phụ thuộc vào khu vực nước ngoài.

Cấu trúc tăng trưởng theo các yếu tố đầu vào:

Sử dụng chức năng Data Analysis trong Excel để ước lượng hàm Cobb - Douglas hồi quy GRDP của Bắc Ninh với các yếu tố đầu vào (vốn, lao động, TFP), tính toán được hàm số đóng góp của các yếu tố đầu vào vào tăng trưởng kinh tế của Bắc Ninh.

Yếu tố đóng góp nhiều nhất trong tăng trưởng kinh tế của Bắc Ninh là TFP,

giai đoạn 2011-2018, yếu tố này đóng góp gần 60% trong tăng trưởng kinh tế của Bắc Ninh, cao hơn rất nhiều so với đóng góp của TFP trong tăng trưởng kinh tế của Việt Nam trong cùng thời kỳ (25,85%). Điều này phản ánh mô hình tăng trưởng kinh tế của Bắc Ninh đã bắt đầu chuyển sang mô hình tăng trưởng theo chiều sâu. Phản ánh sự tiến bộ của cấu trúc tăng trưởng theo đầu vào của Bắc Ninh.

Tuy nhiên, đóng góp của TFP trong giai đoạn 2016-2018 lại thấp hơn so với giai đoạn 2011-2015, cho thấy sự thiếu bền vững xét từ cấu trúc tăng trưởng theo đầu vào.

3.2.2.2 Hiệu quả sử dụng nguồn lực

a. Hiệu quả sử dụng lao động

Tỷ lệ thất nghiệp của Bắc Ninh giai đoạn 2011-2018 cũng không ổn định, giai đoạn 2011-2013, tỷ lệ thất nghiệp giảm khá nhiều, năm 2013, tỷ lệ thất nghiệp giảm chỉ còn 1,45%, tuy nhiên sang năm 2014-2015 lại có xu hướng tăng lên. Giai đoạn 2016-2018, tỷ lệ thất nghiệp lại tiếp tục có xu hướng tăng.

Tuy nhiên, lao động trong khu vực ngoài nhà nước giảm xuống nhanh chóng trong giai đoạn 2015 - 2018, cho thấy sự thiếu bền vững trong nội tại kinh tế Bắc Ninh và nguy cơ của Bắc Ninh nếu không giữ chân được các nhà đầu tư nước ngoài.

Bên cạnh đó khi xem xét đối tượng lao động thất nghiệp ở Bắc Ninh thì cho thấy có sự cạnh tranh giữa nguồn nhân lực nội địa và lao động nhập cư. Tỉnh thu hút nhiều lao động nhập cư từ các địa phương khác, trong khi đó lao động của tỉnh vẫn còn dư thừa hoặc làm việc thuần nông với thu nhập thấp.

Phân tích hiệu quả sử dụng lao động dựa vào chỉ tiêu NSLĐ cho thấy:

NSLĐ của tỉnh Bắc Ninh tăng lên qua các năm, từ 71,73 triệu đồng/lao động/năm năm 2010, năm 2018 tăng lên đạt 233,82 triệu đồng/người/năm (theo giá cố định) (vượt xa so với mục tiêu đặt ra trong chương trình Nghị sự 21 của Bắc Ninh là 3.900-4.000 USD). Bắc Ninh là địa phương có NSLĐ cao nhất trong các địa phương thuộc vùng KTTĐ Bắc Bộ. Đồng thời trong giai đoạn 2015-2018, tốc độ tăng NSLĐ của Bắc Ninh cũng cao hơn so với các địa phương trong vùng KTTĐ Bắc Bộ vì vậy, khoảng cách NSLĐ giữa Bắc Ninh với hầu hết các địa phương trong vùng (trừ Vĩnh Phúc) tăng lên. Điều này chứng tỏ hiệu quả sử dụng lao động của Bắc Ninh tăng và tăng nhanh hơn so với các địa phương trong vùng KTTĐ Bắc Bộ.

Tuy nhiên, xét cả giai đoạn 2011-2018, cho thấy tăng NSLĐ của tỉnh Bắc Ninh không ổn định, thậm chí còn có năm NSLĐ giảm dẫn tới tốc độ tăng NSLĐ của Bắc Ninh bị âm (năm 2014), bên cạnh đó, giai đoạn 2015 - 2018 nhìn chung tốc độ tăng trưởng thấp hơn so với giai đoạn 2011-2015. Bên cạnh đó, so sánh giữa tốc độ tăng NSLĐ và tốc độ tăng GRDP của Bắc Ninh cho thấy, nhìn chung tốc độ tăng NSLĐ thấp hơn so với tốc độ tăng GRDP. Chứng tỏ tăng trưởng GRDP của Bắc Ninh vẫn dựa vào tăng số lượng lao động.

Những biểu hiện này cho thấy sự thiếu bền vững trong khía cạnh hiệu quả sử dụng lao động. Sự thiếu bền vững trong khía cạnh sử dụng lao động sẽ rõ ràng hơn khi phân tích NSLĐ của tỉnh theo khu vực kinh tế và theo ngành kinh tế, cụ thể như sau:

Xét theo khu vực kinh tế, mặc dù tăng lên qua các năm song khu vực ngoài nhà nước vẫn có NSLĐ thấp nhất, NSLĐ của khu vực này chỉ bằng khoảng 38% so với NSLĐ bình quân toàn tỉnh. Đó là do khu vực ngoài nhà nước vẫn chủ yếu chỉ là các hoạt động sản xuất kinh doanh nhỏ lẻ. Khu vực nhà nước có năng suất lao động cao hơn so với khu vực ngoài nhà nước nhưng NSLĐ của khu vực này còn giảm trong giai đoạn 2010-2013, và có xu hướng phục hồi từ năm 2014, tuy nhiên, đến năm 2018 vẫn chưa đạt được mức NSLĐ của năm 2010.

Xét theo ngành kinh tế: NSLĐ của các ngành đều tăng lên, trong đó, công nghiệp là ngành có tốc độ tăng cao nhất (10,06%/năm giai đoạn 2011-2018). Tuy nhiên, tốc độ tăng NSLĐ của ngành dịch vụ thấp hơn so với ngành nông nghiệp, bình quân giai đoạn 2011-2018, NSLĐ ngành dịch vụ chỉ tăng 5,33%/năm, trong khi ngành nông nghiệp là 9,2%/năm. Điều này một lần nữa chứng tỏ các ngành dịch vụ giá trị gia tăng cao của tỉnh chưa phát triển mạnh mà chủ yếu vẫn là các ngành dịch vụ truyền thống, giá trị gia tăng không cao (như đã phân tích ở trên).

b. Hiệu quả sử dụng vốn

Tỷ lệ vốn đầu tư/GRDP của Bắc Ninh là tương đối cao (thường xuyên trên 40% từ năm 2012 trở lại đây, cao hơn nhiều so với bình quân chung của cả nước (dưới 33%), điều này một lần nữa cho thấy tăng trưởng kinh tế của Bắc Ninh đang dựa nhiều vào vốn đầu tư. Tính toán suất đầu tư tăng trưởng của Bắc Ninh cho thấy hệ số này đã tăng lên khá nhanh, nhưng vẫn thấp hơn so với bình quân chung của cả nước và thấp hơn một số địa phương có đặc điểm tương tự như Bắc Ninh. Chứng tỏ hiệu quả sử dụng VĐT của Bắc Ninh là khá tốt.

c. Hiệu quả sử dụng đất

Hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp của Bắc Ninh thời gian qua chậm được cải thiện, giá trị sản phẩm trồng trọt và nuôi trồng thủy sản thu được trên 1 ha đất trồng trọt và mặt nước nuôi trồng thủy sản tăng trưởng chậm. Thậm chí giá trị sản phẩm thu được trên một ha mặt nước nuôi trồng thủy sản giai đoạn 2015-2018 còn có xu hướng giảm (tính theo giá cố định 2010). Đây cũng là lý do diện tích đất sản xuất nông nghiệp của Bắc Ninh giảm, người dân bỏ ruộng, từ đó góp phần gây ra sự sụt giảm tăng trưởng của nông nghiệp thời gian qua.

Tỷ lệ lấp đầy các KCN của Bắc Ninh tương đối cao, cao hơn so với bình quân chung của cả nước, cao hơn so với hầu hết các tỉnh trong vùng KTTĐ Bắc Bộ, chỉ thấp hơn so với Hà Nội. Chứng tỏ việc thu hút đầu tư vào các KCN của Bắc Ninh là tương đối tốt, đất quy hoạch phát triển các KCN được sử dụng tương đối hiệu quả.

3.2.3 Bình đẳng trong tham gia và hưởng thụ thành quả phát triển kinh tế

Tỷ lệ nghèo ở tất cả các huyện của Bắc Ninh đều giảm và mức độ chênh lệch tỷ lệ nghèo giữa các huyện cũng giảm, cho thấy các vùng được tạo cơ hội công bằng để tham gia vào các hoạt động kinh tế khá công bằng và công bằng trong hưởng thụ các thành quả của tăng trưởng. Đó là do thời gian qua Bắc Ninh đã thu hút đầu tư phát triển các KCN ở các huyện nghèo (Quế Võ, Gia Bình, Thuận Thành, Yên Phong...).

Bất bình đẳng trong phân phối thu nhập ở Bắc Ninh nhìn chung được cải thiện trong thời gian qua. Biểu hiện: tỷ trọng thu nhập của 40% dân số có thu nhập thấp nhất được cải thiện và luôn lớn hơn 17%, chứng tỏ phân phối thu nhập của Bắc Ninh là tương đối bình đẳng; chênh lệch thu nhập giữa nhóm thu nhập cao nhất với nhóm thu nhập thấp nhất giảm từ 7,3 lần năm 2010 xuống còn 6,59 lần năm 2016, sau đó tăng lên 6,93 lần năm 2018, số lần chênh lệch này của Bắc Ninh thấp hơn nhiều so với bình quân của vùng Đồng bằng sông Hồng và hầu hết các địa phương trong vùng, chênh lệch thu nhập giữa thành thị và nông thôn của Bắc Ninh chủ yếu dưới 1,5, thấp hơn khá nhiều so với cả nước.

Tuy nhiên, sự tham gia vào quá trình tạo tăng trưởng kinh tế của Bắc Ninh chưa hoàn toàn bình đẳng với những người dân ở khu vực nông thôn. Đồng thời, giữa các huyện/thị cũng vẫn có sự chênh lệch về tỷ lệ nghèo, các huyện Yên Phong, Tiên Du, Gia Bình và Lương Tài vẫn có tỷ lệ nghèo cao hơn khá nhiều so với thành phố Bắc Ninh, thị xã Từ Sơn. Chứng tỏ khu vực nông thôn, các huyện nghèo vẫn ít được tham gia vào quá trình tăng trưởng.

Bên cạnh đó, sự thiếu bình đẳng trong tham gia tăng trưởng còn diễn ra giữa các ngành kinh tế, dẫn tới thu nhập giữa các ngành có sự chênh lệch lớn. Trong khi các doanh nghiệp đầu tư vào công nghiệp nhận được khá nhiều ưu đãi thì các chủ thể sản xuất nông nghiệp hay dịch vụ chưa được nhận được sự quan tâm thích đáng, dẫn tới sự chênh lệch về thu nhập giữa các khu vực ngày càng tăng như đã phân tích ở trên.

3.2.4 Khả năng duy trì và tái tạo các yếu tố của phát triển

a. Duy trì và tái tạo nguồn lao động

Trong thời gian qua, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của Bắc Ninh tăng lên khá nhanh, do sự di cư lao động, tỷ suất nhập cư vào Bắc Ninh là rất cao, trên 11%. Điều này đặt ra cho tăng trưởng kinh tế của Bắc Ninh một vấn đề là sự thiếu hụt lao động khi các nhà đầu tư mở rộng sản xuất, bên cạnh đó vấn đề lao động nhập cư đang gây nhiều khó khăn cho tỉnh về ổn định đội ngũ lao động, gây sức ép về nhà ở và cơ sở hạ tầng xã hội, ảnh hưởng đến trật tự trị an trên địa bàn. Đây cũng là những vấn đề xã hội mang lại cho địa phương nhiều vấn đề cần giải quyết.

Chất lượng lao động của Bắc Ninh cũng liên tục được cải thiện. Tuy nhiên, tỷ lệ

lao động qua đào tạo của Bắc Ninh vẫn thấp hơn so với vùng đồng bằng sông Hồng và thấp hơn khá nhiều so với các địa phương đứng đầu trong vùng như Hà Nội, Quảng Ninh và Hải Phòng. Bên cạnh đó, lao động có chất lượng cao của Bắc Ninh cũng hạn chế (tỷ lệ lao động có trình độ đại học, cao đẳng ở Bắc Ninh chỉ có 3,7%, thấp hơn nhiều so với mức trung bình của cả nước). Đây là khó khăn của Bắc Ninh trong việc thu hút và phát triển các ngành công nghiệp công nghệ cao và dịch vụ chất lượng cao.

b. Sự phát triển bền vững của các nguồn tài nguyên và môi trường

Bảo vệ môi trường của Bắc Ninh đạt được khá tốt, đã đạt và vượt mục tiêu đề ra trong bộ chỉ tiêu giám sát thực hiện PTBV cả nước và bộ chỉ tiêu PTBV địa phương. Tuy nhiên phân tích toàn bộ vấn đề môi trường của Bắc Ninh có thể thấy xử lý chất thải rắn/nước thải là một vấn đề nổi cộm, ô nhiễm từ làng nghề ở Bắc Ninh là một hiện tượng phổ biến và báo động.

c. Khả năng duy trì nguồn vốn

Thời gian qua, Bắc Ninh đã thu hút được một lượng vốn lớn đầu tư. Tuy nhiên, khi phân tích cơ cấu nguồn vốn đầu tư có thể thấy sự thiếu bền vững trong việc duy trì nguồn vốn đầu tư, thể hiện ở sự chênh lệch rất lớn giữa vốn trong tỉnh và vốn bên ngoài, cho thấy Bắc Ninh đang phụ thuộc quá nhiều vào vốn FDI.

d. Sự phát triển bền vững của doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh

- Sự gia tăng số doanh nghiệp trên địa bàn: Số liệu thống kê của Cục Thống kê Bắc Ninh cho thấy số lượng doanh nghiệp trên địa bàn tăng lên nhanh chóng. Xét theo thành phần kinh tế, số lượng doanh nghiệp tăng lên là thuộc thành phần ngoài nhà nước và FDI, trong đó, thành phần ngoài nhà nước tăng nhanh nhất, chiếm 85% số doanh nghiệp trên địa bàn. Số doanh nghiệp thuộc khu vực nhà nước giảm, còn 16 doanh nghiệp, chiếm một tỷ lệ nhất nhỏ.

Xem xét quy mô doanh nghiệp: Phần lớn doanh nghiệp trên địa bàn là doanh nghiệp siêu nhỏ, nhỏ và vừa. Trong số ít doanh nghiệp có quy mô lớn thì chiếm phần lớn là doanh nghiệp có VĐT nước ngoài (114 doanh nghiệp lớn, chiếm 70,37%). Trong khi đó 94,6% doanh nghiệp siêu nhỏ thuộc khu vực ngoài nhà nước. Cơ cấu doanh nghiệp như vậy, một lần nữa cho thấy sự phụ thuộc vào khu vực nước ngoài của kinh tế Bắc Ninh.

Xét theo ngành kinh tế, phần lớn các doanh nghiệp thuộc ngành chế biến chế tạo (chiếm 33,47%) và bán buôn bán lẻ sửa chữa ô tô, mô tô (chiếm 33,12%). Nhưng phần lớn các doanh nghiệp này cũng là doanh nghiệp siêu nhỏ, nhỏ và vừa (chiếm 82%). Số lượng các doanh nghiệp thuộc các ngành dịch vụ có GTGT cao như ngân hàng, dịch vụ lưu trú còn rất ít. Điều này một lần nữa cũng cho thấy các ngành dịch vụ có GTGT cao chưa phát triển, vẫn chủ yếu là các ngành thương mại, dịch vụ truyền thống.

- Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp: tỷ suất lợi nhuận của DN FDI có sự gia tăng nhanh chóng nhất. Cho thấy sự chi phối gần như tuyệt đối của các doanh nghiệp FDI đối với kinh tế Bắc Ninh.

Xét theo ngành nghề kinh doanh, cho thấy sự chi phối của các doanh nghiệp chế biến chế tạo trong kinh tế Bắc Ninh ngày càng tăng lên và chiếm vị trí chủ đạo.

Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của các doanh nghiệp FDI là cao nhất và có xu hướng tăng lên, trong khu đó, tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của các DN nhà nước và DN ngoài nhà nước có xu hướng giảm dần, tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của các doanh nghiệp ngoài nhà nước là thấp nhất. Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp tư nhân thường xuyên âm, tỷ suất lợi nhuận của công ty cổ phần có vốn nhà nước giảm mạnh. Chứng tỏ sự phát triển của các doanh nghiệp ngoài nhà nước cũng như doanh nghiệp nhà nước ở Bắc Ninh chưa có dấu hiệu bền vững.

3.3. Các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển kinh tế bền vững ở Bắc Ninh

3.4. Đánh giá thực trạng phát triển kinh tế bền vững ở Bắc Ninh

3.4.1 Kết quả

- Tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân của Bắc Ninh thời gian qua đạt được ở cao, giai đoạn sau cao hơn giai đoạn trước và cao hơn so với các địa phương trong vùng KTTĐ Bắc Bộ.

- Hiệu quả sử dụng nguồn lực lao động được cải thiện, NSLĐ của Bắc Ninh tăng lên, đạt được mức độ cao và ngày càng cao hơn so với các địa phương trong vùng KTTĐ Bắc Bộ. Hiệu quả sử dụng vốn của Bắc Ninh khá tốt so với các địa phương có đặc điểm tương tự và so với bình quân chung của cả nước.

- Thực hiện bình đẳng trong tham gia và hưởng thụ thành quả phát triển kinh tế của Bắc Ninh được cải thiện thể hiện qua tỷ lệ nghèo và bất bình đẳng trong phân phối thu nhập giảm.

- Các doanh nghiệp trên địa bàn tăng nhanh về số lượng là yếu tố tạo điều kiện cho tăng trưởng kinh tế của Bắc Ninh giai đoạn vừa qua và trong thời gian tới.

3.4.2 Hạn chế

Thứ nhất, duy trì tăng trưởng thiếu bền vững, tăng trưởng kinh tế không ổn định: Có những năm đạt được tốc độ tăng trưởng rất cao nhưng cũng có năm tăng trưởng âm. Tăng trưởng của khu vực trong nước thấp, các ngành dịch vụ chất lượng cao (GTGT cao) chưa mạnh, chưa theo kịp sự phát triển của công nghiệp.

Thứ hai, chất lượng tăng trưởng thấp: (i) Đóng góp của các yếu tố tăng trưởng tiên bộ và bền vững (như ngành dịch vụ chất lượng cao (GTGT cao) còn thấp, đóng góp của khu vực trong nước thấp); Công nghiệp chủ yếu chỉ là gia công, lắp ráp, giá trị gia tăng thấp; các phân ngành có hàm lượng công nghệ cao không lớn, công nghiệp hỗ trợ chưa phát triển. Quy mô và đóng góp của kinh tế trong nước nhỏ, tăng

trường kinh tế chủ yếu do khu vực FDI. Đóng góp của TFP vào tăng trưởng có xu hướng giảm, trong khi đóng góp của yếu tố vốn lại có xu hướng tăng lên.

(ii) Hiệu quả sử dụng các nguồn lực còn hạn chế: tỷ lệ thất nghiệp tăng lên, NSLĐ tuy tăng lên và cao hơn so với các địa phương trong vùng nhưng không ổn định chưa bền vững trong dài hạn; NSLĐ của khu vực nội địa thấp; tăng trưởng NSLĐ chậm hơn tăng trưởng GRDP. Tốc độ tăng NSLĐ của ngành dịch vụ thấp; NSLĐ ngành nông nghiệp cũng như dịch vụ còn khá thấp so với công nghiệp; hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp thấp và chậm được cải thiện.

Thứ ba, tham gia và hưởng thụ các thành quả của phát triển chưa thực sự công bằng. Khu vực nông thôn, các huyện nghèo ít có cơ hội được tham gia và hưởng các thành quả của tăng trưởng hơn so với khu vực thành thị và các huyện/thị phát triển hơn.

Thứ tư, khả năng duy trì và tái tạo các yếu tố của phát triển chưa bền vững

Một là quy mô lực lượng lao động không lớn, bị phụ thuộc vào nguồn lao động từ ngoại tỉnh, gây ra tình trạng thiếu ổn định về lao động. Chất lượng lao động chưa cao. Lao động nhập cư đến Bắc Ninh thời gian qua tăng nhanh, gây ra các sức ép về nhà ở, cơ sở hạ tầng xã hội và an ninh trật tự...

Bảo vệ môi trường trong các KCN, các làng nghề, các khu đô thị chưa được đảm bảo nên tình trạng ô nhiễm môi trường ngày càng tăng.

Ba là khả năng duy trì nguồn vốn đầu tư còn hạn chế. Vốn đầu tư toàn xã hội bị phụ thuộc lớn vào nguồn vốn đầu tư nước ngoài.

Bốn là các doanh nghiệp nội địa số lượng nhiều, tăng nhanh nhưng phần lớn là quy mô siêu nhỏ, nhỏ và vừa, chủ yếu là các doanh nghiệp chế biến chế tạo và dịch vụ bán buôn bán lẻ hiệu quả sản xuất kinh doanh chưa cao và lại có xu hướng giảm.

3.4.3 Nguyên nhân của các hạn chế

Về khách quan:

Thứ nhất, bối cảnh thế giới và khu vực có nhiều biến động, trong khi đó môi trường kinh tế trong nước còn tồn tại nhiều yếu kém, mặt trái của cơ chế thị trường ảnh hưởng đến PTBV và PTKTBV của Việt Nam nói chung và Bắc Ninh nói riêng.

Thứ hai, các văn bản pháp lý, thể chế, chính sách PTKTBV của Việt Nam còn chồng chéo, một số văn bản mới được ban hành chưa có hướng dẫn cụ thể.

Về chủ quan:

Thứ nhất, chính sách PTKTBV của Bắc Ninh còn bất cập: Quy hoạch phát triển kinh tế xã hội đã được xây dựng trước năm 2015, chưa được rà soát lại đảm bảo các yêu cầu của Luật Quy hoạch 2017. Một số các văn bản quy định về PTBV nói chung trong đó có nội dung về PTKTBV của Bắc Ninh đã được xây dựng ở giai đoạn trước hiện nay thì không còn phù hợp, cần phải được rà soát điều chỉnh.

Thứ hai, chất lượng hoạt động của bộ máy chính quyền địa phương chưa đảm

bảo: Bộ máy quản lý tỉnh vẫn chưa đủ mạnh, cải cách hành chính chưa tạo được bước đột phá, hiệu quả, hiệu lực chưa cao.

Thứ ba, hệ thống cơ sở hạ tầng kinh tế - kỹ thuật chưa đáp ứng được yêu cầu

Hệ thống hạ tầng giao thông: cơ bản hiện nay đã được đầu tư tương đối đồng bộ, hoàn chỉnh tuy nhiên để phục vụ cho sự phát triển trong thời gian tới và trở thành cửa ngõ huyết mạch cho việc vận chuyển hàng hóa đến sân bay, cảng biển quốc tế thì việc tiếp tục đẩy mạnh phát triển các tuyến đường, cầu nhằm tạo thêm những “xung lực” phát triển mới là cần thiết.

Hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội đối với các KCN, CCN: nhìn chung hạ tầng kỹ thuật và xã hội đối với các KCN, CCN chưa đáp ứng được yêu cầu của các nhà đầu tư.

Hệ thống hạ tầng xã hội ngoài hàng rào KCN: hệ thống hạ tầng xã hội ngoài hàng rào KCN chưa theo kịp và phục vụ kịp thời sự phát triển đồng bộ và bền vững của KCN. Nhà ở, mạng lưới trường học cũng chưa đáp ứng được nhu cầu của người dân, cơ sở vật chất của một số cơ sở y tế đã xuống cấp, nhu cầu đầu tư lớn, trong khi nguồn lực còn hạn chế.

Thứ tư, chính sách huy động, sử dụng, quản lý các nguồn lực còn bất hợp lý

Đối với nguồn lao động: Chính sách thu hút nhân tài chưa thật sự “đủ mạnh”. Thị trường lao động của tỉnh chưa phát triển. Một số cơ quan chưa thực sự quan tâm, tạo điều kiện cho cán bộ sau khi học trở về phát huy năng lực; việc bố trí công tác chưa phù hợp, chưa sử dụng đúng chuyên ngành đào tạo. Cách thức tìm kiếm cán bộ có khi vẫn dựa vào các mối quan hệ, nặng về lý lịch. Sự lồng ghép giữa các chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội với phát triển nguồn nhân lực chưa đồng bộ.

Đối với nguồn vốn: chính sách lựa chọn nhà đầu tư của Bắc Ninh chưa thật sự đúng hướng, chưa chú trọng nhiều đến chất lượng dòng vốn đầu tư và việc lựa chọn lĩnh vực ưu tiên thu hút đầu tư chưa tập trung vào các lĩnh vực ưu tiên theo định hướng sử dụng công nghệ cao, công nghệ hiện đại, thân thiện với môi trường, sử dụng có hiệu quả các nguồn tài nguyên, khoáng sản, đất đai, các ngành dịch vụ có giá trị gia tăng cao như tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, dịch vụ công nghệ thông tin, viễn thông, cung cấp phần mềm và giải pháp, nghiên cứu và phát triển...

Đối với phát triển khoa học công nghệ: Hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ vẫn còn một số hạn chế, chưa có những công trình tạo được bước đột phá trong phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, nhiều mô hình ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ có hiệu quả tốt, nhưng khi tổ chức triển khai nhân ra diện rộng còn chậm và gặp nhiều khó khăn.

Thứ năm, nhận thức của chủ doanh nghiệp, người lao động và dân cư về PTKTBV còn hạn chế.

Nhận thức của chủ doanh nghiệp, người lao động và dân cư về PTKTBV chưa

đầy đủ, nhiều người chưa biết được các mục tiêu về PTKTBV của địa phương, do đó dẫn tới chưa quan tâm đầy đủ, đúng mức đến tính bền vững khi khai thác và sử dụng tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường, các vấn đề xã hội...

CHƯƠNG 4

ĐỊNH HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP THÚC ĐẨY PHÁT TRIỂN KINH TẾ BỀN VỮNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẮC NINH THỜI KỲ ĐẾN 2030

4.1. Bối cảnh quốc tế và trong nước tác động tới PTKTBV tỉnh Bắc Ninh đến năm 2030

4.2. Quan điểm, định hướng phát triển kinh tế bền vững của Bắc Ninh thời kỳ đến 2030

4.2.1 Quan điểm phát triển kinh tế bền vững tỉnh Bắc Ninh thời kỳ đến 2030

Thứ nhất: coi PTKTBV là trọng tâm, là cơ sở để thực hiện phát triển bền vững. *Thứ hai:* lấy khoa học và công nghệ làm nền tảng, là động lực cho PTKTBV kinh tế địa phương. *Thứ ba:* PTKTBV dựa trên cơ sở phát huy tiềm năng lợi thế, nội lực. *Thứ tư:* Mở rộng các mối quan hệ quốc tế, các vùng và các địa phương trong nước.

4.2.2. Định hướng phát triển kinh tế bền vững Bắc Ninh thời kỳ đến 2030

Thứ nhất, duy trì tốc độ tăng trưởng khá cao, ổn định; Thứ hai, nâng cao chất lượng tăng trưởng dựa trên cơ sở một cơ cấu kinh tế hợp lý; Thứ ba, đảm bảo sự bình đẳng giữa các ngành, các khu vực kinh tế, các vùng trong tham gia và hưởng thụ các thành quả phát triển kinh tế của địa phương; Thứ tư, tận dụng tối đa và sử dụng hiệu quả các nguồn lực của địa phương đồng thời có các chính sách phù hợp nhằm thu hút hiệu quả các nguồn lực từ bên ngoài.

4.3. Một số giải pháp phát triển kinh tế bền vững tỉnh Bắc Ninh đến năm 2030

4.3.1. Hoàn thiện các văn bản, về phát triển kinh tế bền vững trên địa bàn tỉnh

Thứ nhất, rà soát các văn bản về PTKTBV trên địa bàn tỉnh: Đối với quy hoạch phát triển kinh tế xã hội, cần rà soát theo tinh thần đổi mới của Luật Quy hoạch 2017, trong đó đặc biệt chú trọng đến công tác phân vùng quy hoạch và cơ cấu các ngành nghề phù hợp với địa bàn của tỉnh.

Thứ hai, thực thi một cách hiệu lực và hiệu quả các văn bản pháp quy, trong đó bao gồm các văn bản về PTKTBV: Để thực thi hiệu quả và hiệu lực các văn bản pháp quy cần đặt đúng vai trò chỉ đạo của lãnh đạo; nâng cao nhận thức, tạo sự đồng thuận và tham gia hành động của toàn dân.

4.3.2 Nâng cao hiệu quả hoạt động của bộ máy chính quyền

Thứ nhất, cải cách thể chế, thủ tục hành chính, tư pháp: Cải cách thể chế, cải cách hành chính công, duy trì vững chắc trong nhóm 10 tỉnh có chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh đứng đầu toàn quốc. Cải cách tư pháp.

Thứ hai, nâng cao chất lượng đội ngũ công chức nhà nước trên địa bàn tỉnh: Cải tiến và tăng cường công tác tổ chức và quản lý nhân sự. Đổi mới phương pháp đánh giá năng lực đội ngũ cán bộ, công chức nhà nước. Tăng cường đào tạo, bồi dưỡng cán bộ: đào tạo, bồi dưỡng cán bộ nhằm trang bị và nâng cao tri thức, văn hoá và trình độ chuyên môn. Cải cách chính sách tiền lương, thưởng, chế độ đãi ngộ đối với cán bộ, công chức nhà nước.

4.3.3 Cải thiện hệ thống hạ tầng kinh tế - kỹ thuật

Hệ tầng giao thông: Trong thời gian tới cần ưu tiên tuyến đường trọng điểm như dự án cầu Phật Tích - Đại Đồng Thành. tiếp tục tạo lực thu hút đầu tư, nghiên cứu đề xuất phương án xây dựng cầu Chì, mở mới nhiều tuyến đường nhằm tạo thêm những “xung lực” phát triển mới cho Bắc Ninh.

Hạ tầng các KCN, CCN: Tiếp tục đầu tư xây dựng hoàn thiện các khu công nghiệp hiện hữu như VSIP, Tiên Sơn, Đại Đồng - Hoàn Sơn, Quế Võ,... không bố trí thêm các khu công nghiệp mới, ngưng hoạt động các cụm công nghiệp gây ô nhiễm môi trường, phát triển công nghiệp sạch, công nghệ cao.

Hạ tầng bưu chính viễn thông và công nghệ thông tin: Triển khai mô hình thành phố thông minh giai đoạn 2017-2022, tầm nhìn đến 2030 tại Nghị quyết số 44/NQ-HĐND18, làm cơ sở để triển khai các dự án thành phần của thành phố thông minh với 06 lĩnh vực cốt lõi: Nền kinh tế thông minh, cư dân thông minh, quản trị thông minh, dịch chuyển thông minh, môi trường thông minh, cuộc sống thông minh. Đẩy mạnh triển khai đầu tư và sử dụng có hiệu quả hệ thống mạng truyền số liệu chuyên dùng, hệ thống camera giám sát và hệ thống Wifi miễn phí trên địa bàn thành phố Bắc Ninh, hệ thống hạ tầng kỹ thuật theo tiêu chuẩn quốc tế của Trung tâm dữ liệu thành phố thông minh.

Hạ tầng xã hội ngoài KCN: *Về nhà ở:* Đẩy mạnh Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 2017-2022, định hướng đến năm 2030. Phát triển các dự án nhà ở thương mại, đầu tư xây dựng khu đô thị. Phát triển các dự án nhà ở xã hội, nhà ở cho công nhân và người có thu nhập thấp. *Hạ tầng y tế:* Đầu tư hệ thống bệnh viện, trạm y tế phục vụ nhu cầu của người dân trong và ngoài tỉnh. *Hạ tầng giáo dục - đào tạo:* cần có thêm nhiều ưu đãi cho các cơ sở giáo dục tạo điều kiện thuận lợi để đẩy nhanh tiến độ đầu tư xây dựng các dự án trường đại học trên địa bàn. *Hạ tầng đô thị và dịch vụ, các công trình công cộng:* Xây dựng các trung tâm thương mại - dịch vụ - văn phòng cấp Vùng Thủ đô tại thành phố Bắc Ninh. Hình thành mạng lưới cây xanh, mặt nước; bảo tồn thiên nhiên, cảnh quan sinh thái nông nghiệp, các làng truyền thống ven sông. Cải tạo các khu dân cư, nâng cao chất lượng kiến trúc cảnh quan và môi trường sống; bảo tồn kiến trúc làng truyền thống, các di tích lịch sử, không gian sinh hoạt văn hóa làng quan họ.

4.3.4. Hoàn thiện các chính sách huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực

4.3.4.1 Chính sách huy động và sử dụng hiệu quả nguồn nhân lực:

Thứ nhất, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực: Phát triển nguồn nhân lực của tỉnh hướng tới phát triển NNL chất lượng cao và xây dựng tiềm lực khoa học công nghệ của tỉnh, trọng tâm là hình thành đội ngũ các nhà khoa học, nhà quản lý giỏi, có cơ chế chính sách bồi dưỡng, thu hút, tuyển dụng nhân tài làm việc và cống hiến tại địa phương.

Thứ hai, chính sách phát triển thị trường lao động: Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động dịch vụ việc làm. Hỗ trợ kết nối cung - cầu lao động bằng nhiều hình thức phù hợp và thiết thực; Đa dạng hoá các kênh giao dịch và tạo điều kiện phát triển giao dịch trực tiếp giữa người lao động và nhà tuyển dụng. Xây dựng cơ sở dữ liệu về thị trường lao động, phát triển nhân lực. Gắn hệ thống thông tin thị trường lao động với hệ thống thông tin kinh tế - xã hội của tỉnh và kết nối với hệ thống thông tin thị trường lao động quốc gia.

Thứ ba, tăng cường các chính sách việc làm, bảo hiểm, bảo trợ xã hội, chính sách đãi ngộ và thu hút nhân tài.

4.3.4.2 Chính sách huy động và sử dụng hiệu quả nguồn vốn đầu tư phát triển

Cân đối đầu tư giữa phát triển cơ sở hạ tầng, đào tạo nguồn nhân lực, ứng dụng công nghệ và bảo vệ môi trường. Chuyển dịch và thu hút đầu tư công nghiệp theo hướng có chọn lọc, không phải bằng mọi giá. Xác định nhu cầu vốn đầu tư cho việc thực hiện quy hoạch hợp lý: Sử dụng hợp lý các nguồn vốn: Vận dụng linh hoạt cơ chế chính sách nhằm huy động vốn một cách tích cực, trong đó nguồn nội lực là chủ yếu, huy động tối đa nguồn vốn từ quỹ đất để phát triển đô thị, công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, chú trọng thu hút vốn từ các thành phần kinh tế ngoài quốc doanh, xã hội hóa trong các lĩnh vực y tế, giáo dục, văn hóa - thể thao...

4.3.4.3 Chính sách phát triển khoa học công nghệ

Gắn việc ứng dụng nhanh các thành tựu của khoa học - kỹ thuật và phát triển khoa học, công nghệ cao vào sản xuất, đặc biệt là công nghệ tin học trong mọi lĩnh vực. Từng bước đưa công nghệ thông tin vào các lĩnh vực quản lý, kể cả quản lý, điều hành kinh tế và quản lý xã hội. Xây dựng cơ chế để hình thành doanh nghiệp dịch vụ khoa học và công nghệ làm tư vấn và cung cấp thông tin khoa học và công nghệ cho các doanh nghiệp trong công nghiệp nói riêng và trong các hoạt động kinh tế nói chung. Xây dựng chính sách khuyến khích các doanh nghiệp áp dụng công nghệ mới vào sản xuất để nâng cao giá trị sản xuất và bảo vệ môi trường. Xã hội hóa hoạt động khoa học và công nghệ, huy động sự đóng góp trí tuệ và vật chất cho sự nghiệp phát triển khoa học và công nghệ.

4.3.5. Nâng cao nhận thức của chủ doanh nghiệp, người lao động và dân cư về phát triển kinh tế bền vững

Cần tổ chức tốt công tác tuyên truyền về PTBV và PTKTBV đối với chủ doanh nghiệp, người lao động và dân cư thông qua các hình thức như mở các lớp huấn

luyện, tuyên truyền giáo dục, tổ chức các hoạt động chia sẻ, học tập kinh nghiệm, sử dụng các kênh thông tin như báo chí, phát thanh, truyền hình. Tăng cường sự tham gia của doanh nghiệp, đại diện người dân trong giám sát thực hiện và phản biện xã hội trong quá trình triển khai thực hiện các mục tiêu PTBV

4.4 Kiến nghị

Ngoài các giải pháp nêu trên, luận án đề xuất một số kiến nghị với Chính phủ, Bộ, ban ngành.

KẾT LUẬN

Luận án “*Phát triển kinh tế bền vững trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh thời kỳ đến năm 2030*” đã xây dựng khung lý luận và thực tiễn nghiên cứu PTKTBV trên địa bàn một tỉnh với cách tiếp cận PTKTBV là trụ cột thứ nhất, là hạt nhân cho phát triển bền vững của tỉnh, PTKTBV của tỉnh còn góp phần thực hiện các mục tiêu PTKTBV của quốc gia, PTKTBV của một tỉnh là dựa trên khai thác thế mạnh của mỗi tỉnh, đồng thời phải liên kết với các tỉnh khác khai thác hiệu quả nguồn lực chung. Từ đó, PTKTBV tỉnh là duy trì trạng thái phát triển kinh tế liên tục của một tỉnh trong một thời gian dài, có nghĩa là PTKTBV cấp tỉnh phải đảm bảo các điều kiện (i) Tăng trưởng kinh tế được duy trì, thể hiện ở tốc độ tăng trưởng cao và được duy trì ổn định, (ii) chất lượng tăng trưởng cao và được cải thiện, thể hiện ở cấu trúc tăng trưởng hợp lý và các nguồn lực cho phát triển kinh tế phải được sử dụng hiệu quả (iii) các chủ thể bình đẳng trong tham gia phát triển kinh tế và (iv) các yếu tố đảm bảo phát triển kinh tế được tái tạo và gia tăng. Để đánh giá các nội dung này sử dụng các tiêu chí để đánh giá các khía cạnh này: (i) khả năng duy trì tăng trưởng, (ii) chất lượng tăng trưởng (thể hiện qua cấu trúc tăng trưởng và hiệu quả sử dụng các nguồn lực), (iii) sự bình đẳng của các chủ thể trong tham gia và hưởng thụ các thành quả của phát triển kinh tế và (iv) khả năng duy trì và tái tạo các yếu tố của phát triển.

Căn cứ vào các nội dung đó, đánh giá thực trạng PTKTBV trên địa bàn Bắc Ninh, luận án đã chỉ ra được các kết quả đạt được, bên cạnh đó là các hạn chế trong PTKTBV của Bắc Ninh, gồm: thứ nhất, tăng trưởng thiếu bền vững, không ổn định; thứ hai, chất lượng tăng trưởng thấp; thứ ba, tham gia và hưởng thụ các thành quả của phát triển chưa thực sự công bằng; thứ tư, khả năng duy trì và tái tạo các yếu tố của phát triển chưa bền vững. Nguyên nhân của các hạn chế này là do: về nguyên nhân khách quan: bối cảnh thế giới và khu vực có nhiều biến động, trong khi đó môi trường kinh tế trong nước còn tồn tại nhiều yếu kém, mặt trái của cơ chế thị trường, các văn bản pháp lý, thể chế, chính sách PTKTBV của Việt Nam còn chồng chéo, một số văn bản mới được ban hành chưa có hướng dẫn cụ thể, nguyên nhân chủ quan gồm: chính sách PTKTBV của Bắc Ninh còn bất cập, chất lượng hoạt động của bộ máy chính quyền địa phương chưa đảm bảo, hệ thống cơ sở hạ tầng kinh tế - kỹ thuật

chưa đáp ứng được yêu cầu và chính sách huy động, sử dụng, quản lý các nguồn lực còn bất cập, nhận thức của chủ doanh nghiệp, người lao động và dân cư còn hạn chế.

Từ những đánh giá như vậy, luận án đề xuất các quan điểm PTKTBV trên địa bàn Bắc Ninh trong giai đoạn đến năm 2030 là coi PTKTBV là trọng tâm, là cơ sở để thực hiện PTBV; lấy khoa học và công nghệ làm nền tảng, là động lực cho PTKTBV kinh tế địa phương; PTKTBV dựa trên cơ sở phát huy tiềm năng lợi thế, nội lực của địa phương và mở rộng các mối quan hệ quốc tế, các vùng và các địa phương trong nước. Đồng thời định hướng PTKTBV của tỉnh là duy trì tốc độ tăng trưởng khá cao, ổn định; nâng cao chất lượng tăng trưởng dựa trên cơ sở một cơ cấu kinh tế hợp lý; bảo đảm sự bình đẳng giữa các ngành, các khu vực kinh tế, các vùng trong tham gia và hưởng thụ các thành quả phát triển kinh tế của địa phương, tận dụng tối đa và sử dụng hiệu quả các nguồn lực của địa phương đồng thời có các chính sách phù hợp nhằm thu hút hiệu quả các nguồn lực từ bên ngoài.

Để thực hiện các quan điểm, định hướng này cần phải thực hiện 5 nhóm giải pháp, gồm: (i) Hoàn thiện các văn bản, về phát triển kinh tế bền vững trên địa bàn tỉnh, (ii) Nâng cao hiệu quả hoạt động của bộ máy chính quyền, (iii) Cải thiện hệ thống hạ tầng kinh tế - kỹ thuật, (iv) Hoàn thiện các chính sách huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực, (v) Nâng cao nhận thức của chủ doanh nghiệp, người lao động và dân cư về PTKTBV.

Cơ bản luận án đã đạt được các mục tiêu nghiên cứu đề ra. Tuy vậy, để hoàn thiện hơn nữa đề tài của luận án cần được nghiên cứu sâu hơn những hướng sau mà ở đây chưa có điều kiện giải quyết: Cần tổ chức điều tra, khảo sát theo các chuyên đề, các tình huống (case study) về PTKTBV. Các chỉ tiêu đưa ra ở đây để nghiên cứu chủ yếu dựa vào các chỉ tiêu có nguồn tư liệu thứ cấp hoặc có thể tính toán được, do đó còn hạn chế nhiều. Hạn chế trên của luận án là gợi mở cho các nghiên cứu tiếp theo. Tác giả rất mong nhận được sự đóng góp và giúp đỡ của các chuyên gia, các nhà nghiên cứu trong và ngoài nước để hoàn thiện và phát triển thêm nghiên cứu của mình.